

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 58

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 1 tháng 3 năm 2022 là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương và từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Thu, Tổng Giám Đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiên Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiên Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ngô Văn Thọ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12122747/22963823-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNEKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.571.812.003.019	1.716.469.167.527
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	173.296.433.169	101.218.412.723
111	1. Tiền		108.746.433.169	101.218.412.723
112	2. Các khoản tương đương tiền		64.550.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	34.656.000.000	9.656.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.656.000.000	9.656.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.436.356.290.629	1.195.410.357.382
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.069.864.682.451	721.609.535.930
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	146.510.315.484	309.035.099.965
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	190.000.000.000	68.350.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.807.492.474	107.241.921.267
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(10.826.199.780)	(10.826.199.780)
140	IV. Hàng tồn kho	9	795.020.737.295	337.371.604.738
141	1. Hàng tồn kho		810.038.541.267	337.371.604.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.017.803.972)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.482.541.926	72.812.792.684
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.923.355.068	5.954.686.503
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	128.559.186.858	66.858.106.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		508.950.003.989	507.757.654.034
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.362.104.147	83.221.279.221
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	52.059.052.174
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	30.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		1.362.104.147	1.162.227.047
220	II. Tài sản cố định		309.971.786.827	330.570.235.551
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	296.706.088.232	317.495.849.021
222	Nguyên giá		522.630.837.923	522.093.185.467
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(225.924.749.691)	(204.597.336.446)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.265.698.595	13.074.386.530
228	Nguyên giá		17.188.674.836	16.756.274.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.922.976.241)	(3.681.888.306)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		840.565.455	691.020.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		840.565.455	691.020.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		172.821.754.778	68.675.519.850
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	36.501.754.778	38.675.519.850
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	106.320.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.953.792.782	24.599.599.412
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.248.115.655	24.364.886.385
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		705.677.127	234.713.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.080.762.007.008	2.224.226.821.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.019.028.473.310	1.574.846.962.588
310	I. Nợ ngắn hạn		1.963.571.473.310	1.489.405.962.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	949.010.632.279	636.136.348.531
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	50.828.958.704	129.813.477.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.407.700.693	6.933.878.149
314	4. Phải trả người lao động		5.094.757.311	5.188.699.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		519.459.281	875.925.875
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	98.431.906.306	48.198.144.156
320	7. Vay ngắn hạn	18	836.756.163.640	658.860.937.568
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.521.895.096	3.398.550.845
330	II. Nợ dài hạn		55.457.000.000	85.441.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	365.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	55.202.000.000	85.076.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.061.733.533.698	649.379.858.973
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.061.733.533.698	649.379.858.973
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	368.315.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	368.315.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	6.063.820.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.302.896.117)	(5.619.073.581)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.276.653.084	169.374.955.143
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		155.518.213.581	89.197.536.199
421b	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(30.241.560.497)	80.177.418.944
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		185.054.122.966	97.111.803.646
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.080.762.007.008	2.224.226.821.561

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.906.459.681.701	3.465.648.340.339
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.791.447.613)	(4.202.064.473)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.904.668.234.088	3.461.446.275.866
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(5.665.132.967.286)	(3.205.530.837.381)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		239.535.266.802	255.915.438.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	34.145.354.824	22.302.270.788
22	7. Chi phí tài chính	23	(35.048.898.786)	(18.442.997.476)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		(23.763.553.868)	(13.004.328.504)
24	8. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết		1.666.234.928	2.959.793.781
25	9. Chi phí bán hàng	24	(150.103.366.873)	(146.834.586.091)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(39.385.758.093)	(36.885.074.691)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.808.832.802	79.014.844.796
31	12. Thu nhập khác		495.036.138	733.824.225
32	13. Chi phí khác	25	(3.913.311.231)	(2.413.807.989)
40	14. Lỗ khác		(3.418.275.093)	(1.679.983.764)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.390.557.709	77.334.861.032
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(8.299.591.815)	(13.845.608.551)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	470.964.100	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.561.929.994	63.489.252.481
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.785.844.869	48.365.978.942
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.776.085.125	15.123.273.539

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	621	1.092
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	621	1.092



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngọc Văn Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		47.390.557.709	77.334.861.032
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		23.005.531.420	24.210.717.295
03	Các khoản trích lập dự phòng		15.017.803.972	3.997.655.675
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(140.188.228)	1.543.802.976
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.244.914.796)	(6.395.952.168)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		24.339.553.868	13.199.328.504
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		101.368.343.945	113.890.413.314
09	Tăng các khoản phải thu		(191.318.212.916)	(198.716.133.624)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(472.666.936.529)	30.570.576.249
11	Tăng các khoản phải trả		281.232.156.193	64.077.885.638
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.039.239.113	(1.404.972.471)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.787.174.795)	(14.616.789.307)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.523.555.984)	(5.498.028.709)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.226.568.482)	(6.884.660.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(312.882.709.455)	(18.581.709.168)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(3.806.530.066)	(3.201.553.630)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		791.851.852	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(217.000.000.000)	(60.656.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		100.350.000.000	140.536.200.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(123.720.000.000)	(6.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.020.290.320	11.705.494.863
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(234.364.387.894)	82.384.141.233

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		475.405.480.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.451.928.094.013	1.542.198.823.051
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.308.779.507.185)	(1.468.395.578.094)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.250.000)	(4.655.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		618.401.816.828	69.148.244.957
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		71.154.719.479	132.950.677.022
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		101.218.412.723	67.128.991.364
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		923.300.967	(841.634.964)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	173.296.433.169	199.438.033.422

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 441 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 458 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuế văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	836.836.304	538.967.724
Tiền gửi ngân hàng	107.909.596.865	100.679.444.999
Các khoản tương đương tiền (*)	64.550.000.000	-
TỔNG CỘNG	173.296.433.169	101.218.412.723

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn từ 22 ngày đến 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25%/năm đến 4,35%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND					
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	34.656.000.000	34.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-
TỔNG CỘNG	34.656.000.000	34.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,9%/năm).

Khoản tiền gửi này đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của các công ty con như trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khách hàng	866.153.899.223	586.897.373.059
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	866.153.899.223	586.897.373.059
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	203.710.783.228	134.712.162.871
TỔNG CỘNG	1.069.864.682.451	721.609.535.930
Trong đó:		
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(9.600.118.980)	(9.600.118.980)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán khác	127.996.777.069	277.860.970.899
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	18.513.538.415	31.174.129.066
TỔNG CỘNG	146.510.315.484	309.035.099.965
Trong đó:		
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(1.226.080.800)	(1.226.080.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn (*)		
Đối tác Doanh nghiệp số 1	-	40.000.000.000
Đối tác Doanh nghiệp số 2	-	28.350.000.000
Đối tác Doanh nghiệp số 3	21.000.000.000	-
Đối tác Doanh nghiệp số 4	25.000.000.000	-
Đối tác Doanh nghiệp số 5	20.000.000.000	-
Đối tác Doanh nghiệp số 6	90.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	34.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	190.000.000.000	68.350.000.000

Chi tiết các khoản cho vay được trình bày như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Đối tác Doanh nghiệp số 3	21.000.000.000	7-9%	Đáo hạn vào ngày 19 tháng 2 năm 2023 và ngày 16 tháng 5 năm 2023	Tin chấp
Đối tác Doanh nghiệp số 4	25.000.000.000	7%	Đáo hạn vào ngày 19 tháng 5 năm 2023	Tin chấp
Đối tác Doanh nghiệp số 5	20.000.000.000	6%	Đáo hạn vào ngày 25 tháng 8 năm 2022	Tin chấp
Đối tác Doanh nghiệp số 6	60.000.000.000	7%	Đáo hạn vào ngày 12 tháng 5 năm 2023	4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings được nắm giữ bởi bên thứ ba
	30.000.000.000	6,5%	Đáo hạn vào ngày 9 tháng 6 năm 2023	Tin chấp
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	34.000.000.000	6-8%	Đáo hạn vào tháng 12 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023	Tin chấp
TỔNG CỘNG	190.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng	11.790.510.405	-	8.003.038.775	-
Đặt cọc, ký quỹ	9.911.870.806	-	88.016.654.369	-
Lãi dự thu	3.851.252.726	-	2.835.551.738	-
Phải thu khác	15.253.858.537	-	8.386.676.385	-
TỔNG CỘNG	40.807.492.474	-	107.241.921.267	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược và ký quỹ	1.362.104.147	-	1.162.227.047	-
TỔNG CỘNG	1.362.104.147	-	1.162.227.047	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.054.483.215	-	3.483.494.151	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	37.115.113.406	-	104.920.654.163	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	35.146.283.878	-	31.615.615.709	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.085.497.877	-	26.144.810.331	-
Công cụ, dụng cụ	4.702.508.473	-	5.550.693.350	-
Thành phẩm	21.987.613.105	-	5.962.470.228	-
Hàng hoá	707.116.637.934	(15.017.803.972)	268.098.015.120	-
TỔNG CỘNG	810.038.541.267	(15.017.803.972)	337.371.604.738	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số đầu năm	-	391.978.205
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	15.017.803.972	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(391.978.205)
Số cuối kỳ	15.017.803.972	-

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	170.454.248.789	209.449.347.187	131.260.093.672	6.704.911.273	4.224.584.546	522.093.185.467
- Mua trong kỳ	-	-	3.076.959.091	-	-	3.076.959.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.539.306.635)	-	-	(2.539.306.635)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	170.454.248.789	209.449.347.187	131.797.746.128	6.704.911.273	4.224.584.546	522.630.837.923
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	619.588.944	1.160.577.364	5.505.879.851	528.551.273	85.000.000	7.899.597.432
Giá trị Khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	39.430.507.397	94.436.505.554	66.331.500.115	3.285.292.946	1.113.530.434	204.597.336.446
- Khấu hao trong kỳ	3.852.460.302	11.018.476.164	7.174.196.413	429.549.096	180.898.458	22.655.580.433
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.328.167.188)	-	-	(1.328.167.188)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	43.282.967.699	105.454.981.718	72.177.529.340	3.714.842.042	1.294.428.892	225.924.749.691
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	131.023.741.392	115.012.841.633	64.928.593.557	3.419.618.327	3.111.054.112	317.495.849.021
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	127.171.281.090	103.994.365.469	59.620.216.788	2.990.069.231	2.930.155.654	296.706.088.232

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 234 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
- Mua trong kỳ	-	432.400.000	432.400.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	15.926.986.836	1.261.688.000	17.188.674.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.335.559.785	346.328.521	3.681.888.306
- Hao mòn trong kỳ	162.520.272	78.567.663	241.087.935
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.498.080.057	424.896.184	3.922.976.241
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.591.427.051	482.959.479	13.074.386.530
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.428.906.779	836.791.816	13.265.698.595

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại là 12,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày ở *Thuyết minh số 18*.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con này đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề</i>
Công ty Sunrise	24,48%	48%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	29,70%	30%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty An Đông</i>	<i>Công ty Sunrise</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>6.600.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>	<u>30.600.000.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>6.600.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>	<u>30.600.000.000</u>
Phân lợi nhuận lũy kế kể từ thời điểm mua:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	8.075.519.850	8.075.519.850
- Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	-	1.666.234.928	1.666.234.928
- Cổ tức được chia trong kỳ	-	(3.360.000.000)	(3.360.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	<u>5.901.754.778</u>	<u>5.901.754.778</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>6.600.000.000</u>	<u>32.075.519.850</u>	<u>38.675.519.850</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>6.600.000.000</u>	<u>29.901.754.778</u>	<u>36.501.754.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (i)	18,92%	106.320.000.000	-	(*)	-	-	-
TỔNG CỘNG		106.320.000.000	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(i) Tại ngày 12 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng cổ phần tương ứng với 18,92% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản Xuất PBAT An Phát từ một công ty trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm 1 lần, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn 29 tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

Trái phiếu được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.246.681.931	4.481.732.761
Phí bảo hiểm và phí khác	863.700.897	685.338.016
Các khoản khác	812.972.240	787.615.726
TỔNG CỘNG	3.923.355.068	5.954.686.503
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.210.261.803	10.507.473.800
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.384.543.908	7.493.406.960
Chi phí sửa chữa lớn	1.074.047.994	1.158.451.763
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.955.417.545	2.404.964.822
Các khoản khác	2.623.844.405	2.800.589.040
TỔNG CỘNG	23.248.115.655	24.364.886.385

(*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số cơ khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cơ khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	442.139.133.183	442.139.133.183	191.855.970.409	191.855.970.409
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	506.871.499.096	506.871.499.096	444.280.378.122	444.280.378.122
TỔNG CỘNG	949.010.632.279	949.010.632.279	636.136.348.531	636.136.348.531

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Người mua trả tiền trước	40.911.522.028	73.713.977.394
Các bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 28</i>)	9.917.436.676	56.099.500.410
TỔNG CỘNG	50.828.958.704	129.813.477.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	66.858.106.181	241.962.219.386	(180.261.138.709)	128.559.186.858
TỔNG CỘNG	66.858.106.181	241.962.219.386	(180.261.138.709)	128.559.186.858
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	526.013.454	127.969.532.040	(128.331.710.318)	163.835.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.201.901.973	8.378.169.002	(5.523.555.984)	9.056.514.991
Thuế thu nhập cá nhân	205.962.722	731.100.377	(758.352.573)	178.710.526
Thuế xuất/nhập khẩu	-	4.893.500.419	(4.893.500.419)	-
Các loại thuế, phí khác	-	480.582.845	(471.942.845)	8.640.000
TỔNG CỘNG	6.933.878.149	142.452.884.683	(139.979.062.139)	9.407.700.693

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả liên quan tới các khoản LC	93.417.626.773	45.117.676.200
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	263.078.088	302.369.315
Phải trả khác	4.751.201.445	2.778.098.641
TỔNG CỘNG	98.431.906.306	48.198.144.156

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tái chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18.1)	626.066.937.568	626.066.937.568	1.456.224.733.257	(1.306.435.507.185)	775.856.163.640	775.856.163.640	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18.2)	32.794.000.000	32.794.000.000	30.450.000.000	(2.344.000.000)	60.900.000.000	60.900.000.000	
TỔNG CỘNG	658.860.937.568	658.860.937.568	1.486.674.733.257	(1.308.779.507.185)	836.756.163.640	836.756.163.640	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 18.2)	85.076.000.000	85.076.000.000	576.000.000	(30.450.000.000)	55.202.000.000	55.202.000.000	
TỔNG CỘNG	85.076.000.000	85.076.000.000	576.000.000	(30.450.000.000)	55.202.000.000	55.202.000.000	

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết vay ngắn hạn ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	298.623.593.765	VND		
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	477.232.569.875	USD	Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến ngày 8 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	3,4% - 6,5% 1,25% - 3,5%

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 775.856.163.640 20.382.312

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings thuộc sở hữu của ông Đinh Xuân Cường – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Quyền sử dụng đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- ▶ 1.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Tài sản đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Các khoản vay ngân hàng VND	112.702.000.000	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm.	Gốc vay đáo hạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	Đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.	
	3.400.000.000	8% - 8,5%/năm ưu đãi trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian này, lãi suất là 10%/năm.	Gốc vay trả hàng quý và đáo hạn lần cuối vào ngày 26 tháng 4 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng		
TỔNG CỘNG	116.102.000.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	60.900.000.000				
Vay dài hạn	55.202.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	3.398.550.845	864.865.602
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 20</i>)	15.349.912.733	13.347.215.084
Sử dụng trong kỳ	<u>(5.226.568.482)</u>	<u>(10.813.530.841)</u>
Số cuối kỳ	<u>13.521.895.096</u>	<u>3.398.550.845</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát hiển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.007.294.337)	1.564.926.542	12.568.347.223	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.365.978.942	15.123.273.539	63.489.252.481
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.736.487.355)	(1.610.727.729)	(13.347.215.084)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.655.000.000)	(4.655.000.000)
- Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con	-	-	(632.676.887)	-	-	-	-	(632.676.887)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.639.971.224)	1.564.926.542	12.568.347.223	137.563.515.141	93.667.238.636	618.102.956.318
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	368.315.080.000	6.063.620.000	(5.619.073.581)	1.564.926.542	12.568.347.223	169.374.955.143	97.111.803.646	649.379.858.973
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	31.785.844.869	7.776.085.125	39.561.929.994
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.524.294.887)	(1.825.617.846)	(15.349.912.733)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(51.705.769.873)	(35.294.230.127)	(87.000.000.000)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(10.321.635.493)	10.321.635.493	-
- Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con	-	-	316.177.464	-	-	-	-	316.177.464
- Tăng vốn điều lệ từ cổ đông hiện hữu (**)	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	-	-	368.193.480.000
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(332.446.675)	107.212.000.000	107.212.000.000
- Giảm khác (***)	-	-	-	-	-	-	(147.553.325)	(147.553.325)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	736.630.160.000	5.942.220.000	(5.302.896.117)	1.564.926.542	12.568.347.223	125.276.653.084	185.054.122.966	1.061.733.633.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tái chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 250501/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 26 tháng 5 năm 2022 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

(**) Theo Nghị quyết số 221101/2021/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành 38.831.508 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu này.

Theo Nghị quyết số 100601/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty An Thành, Công ty An Thành đã thông qua việc phát hành 15.940.000 cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ với hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư. Tại ngày 27 tháng 6 năm 2022, Công ty An Thành đã hoàn tất việc phát hành thêm 15.940.000 cổ phiếu này.

(***) Trong kỳ, Công ty An Tin đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2302/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 2 năm 2022.

(****) Trong kỳ, công ty Sunrise – công ty liên kết của công ty con đã thực hiện trích quỹ khen thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đang ký phát hành	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	368.315.080.000	320.275.000.000
Tăng vốn trong kỳ	368.315.080.000	-
Số cuối kỳ	<u>736.630.160.000</u>	<u>320.275.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu	5.906.459.681.701	3.465.648.340.339
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>5.171.748.425.801</i>	<i>2.938.977.981.845</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>376.160.722.128</i>	<i>323.778.157.048</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>358.550.533.772</i>	<i>202.892.201.446</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.791.447.613)	(4.202.064.473)
<i>Giảm giá bán hàng</i>	<i>(648.552.978)</i>	<i>(3.464.669.480)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(1.142.894.635)</i>	<i>(737.394.993)</i>
Doanh thu thuần	5.904.668.234.088	3.461.446.275.866
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>5.324.803.337.591</i>	<i>3.155.569.890.650</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>579.864.896.497</i>	<i>305.876.385.216</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi tiền gửi, cho vay	6.675.991.308	3.436.158.387
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.469.363.516	14.366.112.401
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.500.000.000
TỔNG CỘNG	34.145.354.824	22.302.270.788

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá vốn bán hàng hóa	5.070.901.877.372	2.778.867.231.240
Giá vốn bán thành phẩm	248.317.579.359	235.153.335.394
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	345.913.510.555	191.510.270.747
TỔNG CỘNG	5.665.132.967.286	3.205.530.837.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	23.763.553.868	13.004.328.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.205.178.249	5.116.080.589
Chi phí tài chính khác	1.080.166.669	322.588.383
TỔNG CỘNG	<u>35.048.898.786</u>	<u>18.442.997.476</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	6.518.126.761	6.204.076.214
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.729.335.081	1.738.016.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.447.685.572	133.249.418.555
- Chi phí bán hàng khác	3.408.219.459	5.643.074.724
TỔNG CỘNG	<u>150.103.366.873</u>	<u>146.834.586.091</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	10.979.636.258	11.989.152.969
- Chi phí đồ dùng văn phòng	69.148.076	184.838.017
- Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	1.356.580.915	1.286.787.303
- Thuế, phí và lệ phí	16.819.140.871	8.346.518.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.741.527.516	6.370.872.299
- Chi phí quản lý khác	5.419.724.457	8.706.905.361
TỔNG CỘNG	<u>39.385.758.093</u>	<u>36.885.074.691</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thanh lý tài sản	97.311.440	-
Phạt hợp đồng	-	348.204.698
Chi phí khác	3.815.999.791	2.065.603.291
TỔNG CỘNG	<u>3.913.311.231</u>	<u>2.413.807.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.427.583.722	205.797.982.182
Chi phí nhân công	39.031.831.141	40.179.272.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.005.531.420	24.210.717.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.748.906.207	323.236.859.172
Chi phí khác	19.531.505.267	17.958.173.412
TỔNG CỘNG	<u>799.745.357.757</u>	<u>611.383.004.080</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoài trừ các trường hợp dưới đây:

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất áp dụng trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty là 10%.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.287.654.967	13.840.301.106
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	11.936.848	5.307.445
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(470.964.100)	-
TỔNG CỘNG	<u>7.828.627.715</u>	<u>13.845.608.551</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.390.557.709	77.334.861.032
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	8.784.170.803	14.903.287.957
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>	<i>7.683.027.408</i>	<i>13.357.345.637</i>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 17%</i>	<i>494.460.368</i>	<i>1.192.741.942</i>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 10%</i>	<i>606.683.027</i>	<i>353.200.378</i>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	842.620.055	39.013.538
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(1.362.770.899)	89.332.247
Điều chỉnh hợp nhất	(333.246.984)	(591.958.756)
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	11.936.848	5.307.445
Khác	188.419.744	-
Thuế TNDN được miễn, giảm và chênh lệch thuế suất kỳ này	(302.501.852)	(599.373.880)
Chi phí thuế TNDN	<u>7.828.627.715</u>	<u>13.845.608.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	705.677.127	234.713.027	470.964.100	-
	705.677.127	234.713.027		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			470.964.100	-

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Thu	Thành viên HĐQT kiêm tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng và dịch vụ	521.138.653.495	502.061.100.220
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	256.989.326.967	168.603.140.545
		Thu tiền chi hộ	9.367.434.233	12.477.562.423
		Chi phí lãi vay	7.584.402.924	180.369.863
		Tiền thu từ góp vốn	293.249.790.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng và dịch vụ	8.354.545	-
		Doanh thu bán hàng	20.536.957	193.050.000
		Chi phí lãi vay	150.564.165	309.986.301
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	16.644.417.100	14.713.814.500
		Tiền chi cho vay	-	30.000.000.000
		Lãi cho vay	219.178.082	16.438.356
		Mua hàng	85.454.546	68.181.819
		Thu hồi gốc vay	30.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	6.508.540.379	1.961.687.950
		Tiền chi cho vay	20.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	2.000.000.000	-
		Lãi cho vay	507.698.631	-
		Bán thanh lý TSCĐ	461.976.155	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	911.045.772	699.454.502
		Mua hàng và dịch vụ	6.057.225.000	8.851.567.288
		Cổ tức được chia	3.360.000.000	-
		Tiền chi cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	430.394.500	315.986.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	161.414.818.931	47.248.357.745
		Mua hàng và dịch vụ	10.558.840.669	46.695.585.299
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	82.124.929.076	39.422.698.074
		Mua hàng và dịch vụ	4.851.417.183	1.929.272.727
		Thu hồi gốc vay	30.000.000.000	8.950.000.000
		Lãi cho vay	133.561.644	46.993.151
		Thu tiền chi hộ	693.810.135	895.890.991
		Tiền chi cho vay	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	47.766.514.076	23.492.994.237
		Mua hàng và dịch vụ	250.549.218	3.398.754.544
		Thu tiền chi hộ	745.256.569	477.613.400
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	2.550.822.781	7.813.390.031
		Mua hàng và dịch vụ	364.321.060	1.991.174.554
		Lãi cho vay	130.890.411	-
		Tiền chi cho vay	17.500.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	17.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	4.503.549.958	1.400.773.632
		Mua hàng và dịch vụ	256.500.000	255.290.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Tiền chi cho vay	6.000.000.000	-
		Lãi cho vay	57.898.631	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con không trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu về cho vay liên quan đến bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.046.681.097	29.228.621.053
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.226.891.420	3.042.328.835
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.574.852.104	420.221.150
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.854.907.778	76.605.820.839
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.316.018.848	14.118.933.799
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	602.709.859	45.938.490
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.317.372.333	4.597.730.152
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.217.400	139.432.770
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.548.772.389	1.820.535.783
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.360.000	4.692.600.000
TỔNG CỘNG			203.710.783.228	134.712.162.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	29.749.232.078
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	117.226.905
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	195.053.694	935.522.606
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	364.172.477	372.147.477
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	17.954.312.244	-
TỔNG CỘNG			18.513.538.415	31.174.129.066
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	-
Công ty Sunrise	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			34.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	3.705.993.588	1.263.629.390
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	404.681.185	167.457.948
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu từ chi hộ	259.476.325	21.315.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	8.834.540	758.814.384
Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	136.931.801	278.220.836
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	-	26.757.252
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	486.737.839	920.619.887
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Phải thu khác	51.827.937	46.679.454
TỔNG CỘNG			<u>5.054.483.215</u>	<u>3.483.494.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	500.210.432.098	416.399.099.056
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	25.659.772.181
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	25.000.000
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.789.250.000	1.886.687.500
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.569.567.867	30.186.379
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	279.633.006
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	277.020.000	-
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.229.130	-
TỔNG CỘNG			506.871.499.096	444.280.378.122
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	9.917.436.676	56.099.500.410
TỔNG CỘNG			9.917.436.676	56.099.500.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch		30.000.000	30.000.000
Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	168.000.000	-
		Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022	2.000.000	-
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	84.000.000	252.000.000
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022	10.000.000	4.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên		12.000.000	12.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	12.000.000	4.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	12.000.000	4.000.000
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	8.000.000
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	8.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	8.000.000
TỔNG CỘNG			330.000.000	330.000.000

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ báo và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.785.844.869	48.365.978.942
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(8.158.353.940)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.785.844.869	40.207.625.002
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.154.872	36.831.508
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	51.154.872	36.831.508
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	621	1.092
- Lãi suy giảm	621	1.092

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết số 25051/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và theo các Nghị quyết của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	6.054.668.701	4.946.337.848
Từ 1 - 5 năm	6.134.563.078	7.109.220.633
Trên 5 năm	2.945.423.813	2.990.738.025
TỔNG CỘNG	<u>15.134.655.592</u>	<u>15.046.296.506</u>

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau.

	Việt Nam		Nước ngoài		Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.175.478.445.151	1.729.189.788.937				5.904.668.234.088
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	98.128.302.233	510.372.474.431	(608.500.776.664)			-
Tổng doanh thu	4.273.606.747.384	2.239.562.263.368	(608.500.776.664)			5.904.668.234.088
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	43.575.527.334	10.907.226.488	(2.770.377.058)			51.712.376.764
Chi phí không phân bổ						(4.321.819.055)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(8.299.591.815)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						470.964.100
Lợi nhuận thuần sau thuế						39.561.929.994
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	2.318.077.406.904	470.047.744.350	(312.993.332.364)			2.475.131.818.890
Tài sản không phân bổ						605.630.188.118
Tổng tài sản						3.080.762.007.008
Công nợ bộ phận	1.038.570.984.416	373.580.455.370	(294.336.130.116)			1.117.815.309.670
Công nợ không phân bổ						901.213.163.640
Tổng công nợ						2.019.028.473.310
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	3.076.959.091	-	-			3.076.959.091
Tài sản cố định vô hình	432.400.000	-	-			432.400.000
Khấu hao	22.896.668.368	-	-			22.896.668.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	2.706.791.912.993	754.654.362.873	-	3.461.446.275.866
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	198.568.817.827	87.845.546.437	(286.414.364.264)	-
Tổng doanh thu	2.905.360.730.820	842.499.909.310	(286.414.364.264)	3.461.446.275.866
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	68.023.930.851	7.131.640.633	-	75.155.571.484
<i>Thu nhập không phân bổ</i>				2.179.289.548
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(13.845.608.551)
Lợi nhuận thuần sau thuế				63.489.252.481
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.290.546.871.854	207.111.033.360	(96.429.570.894)	1.401.228.334.320
Tài sản không phân bổ				325.346.545.067
Tổng tài sản				1.726.574.879.387
Công nợ bộ phận	353.691.780.125	190.472.755.920	(81.217.733.444)	462.946.802.601
Công nợ không phân bổ				645.525.120.468
Tổng công nợ				1.108.471.923.069
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	2.859.140.000	-	-	2.859.140.000
Tài sản cố định như hình	24.101.854.243	-	-	24.101.854.243
Khấu hao				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	375.986.274.711	5.172.457.492.809	356.224.466.568	-	5.904.668.234.088
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.386.478.072	8.026.176.016	111.766.132.818	(121.178.786.906)	-
Tổng doanh thu	377.372.752.783	5.180.483.668.825	467.990.599.386	(121.178.786.906)	5.904.668.234.088
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	816.762.939.396	1.892.489.479.387	137.431.884.607	(371.552.484.500)	2.475.131.818.890
Tài sản không phân bổ					605.630.188.118
Tổng tài sản					3.080.762.007.008
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.327.211.771	2.931.331.925.973	201.787.138.122	-	3.461.446.275.866
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	166.576.200	811.600.993	35.181.263.892	(36.159.441.085)	-
Tổng doanh thu	328.493.787.971	2.932.143.526.966	236.968.402.014	(36.159.441.085)	3.461.446.275.866
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	698.247.449.228	748.506.403.729	160.763.774.004	(206.289.292.641)	1.401.228.334.320
Tài sản không phân bổ					325.346.545.067
Tổng tài sản					1.726.574.879.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại		
USD	3.346.624,45	2.850.960,82
SGD	17.826,26	17.826,26
EUR	4.859,76	8.655,36

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 050701/2022/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc mua thêm 2.420.000 cổ phần, tương đương 8,18% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("PBAT"). Giao dịch này đã được hoàn thiện vào ngày 8 tháng 7 năm 2022. Số cổ phần dự kiến sở hữu của Công ty tại PBAT sau khi nhận chuyển nhượng là 8.020.000 cổ phần, chiếm 27,09% vốn điều lệ. Theo đó, PBAT trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2022

